

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: **105/2017/DS-PT**

Ngày: 18-8-2017

V/v: *Đòi lại tài sản.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Lượng**

Các Thẩm phán: Ông **Đinh Quang Nghĩa**

Bà **Võ Thị Thanh Phụng**

-Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Thanh Thủy.**

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Ông **Nguyễn Đình Thắng** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2017/TLPT-DS ngày 16/02/2017 về “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2016/DS-ST ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2017/QĐ-PT ngày 22/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Đường T, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Hà Thị N**, sinh năm 1965.
(Có mặt)

Địa chỉ: Đường Đ, ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Nay đổi lại là Đường Đ, ấp P, xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông **Dương Văn T**, sinh năm 1949.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh **Dương Văn B**, sinh năm 1991.
(Có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 47, ấp P, xã Đ, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phan Văn P, sinh năm 1964. (Vắng mặt)

Địa chỉ: phường 2, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1930. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1953. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Lê Thị Ánh T, sinh năm 1932. (Vắng mặt)

Địa chỉ: đường N, khu phố P, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970. (Vắng mặt)

Địa chỉ: đường M, khu phố O, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1972. (Vắng mặt)
Địa chỉ: đường M, khu phố O, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1944. (Vắng mặt)
Địa chỉ: đường M, khu phố O, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Anh Thi Văn H, sinh năm 1976. (Vắng mặt)
9. Anh Thi Văn Đ, sinh năm 1978. (Vắng mặt)
10. Chị Thi Thị Mộng D, sinh năm 1983. (Vắng mặt)
11. Chị Thi Thị Đ, sinh năm 1984. (Vắng mặt)
12. Anh Thi Văn T, sinh năm 1986. (Vắng mặt)
Cùng địa chỉ: khu phố O, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1967. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện ngày 03/4/2012 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị M ủy quyền cho bà Hà Thị N trình bày:***

Bà M là con ruột của bà Nguyễn Thị H, cha bà ông Nguyễn Văn C, mẹ Nguyễn Thị H chung sống với nhau có tất cả 05 người con gồm: Ba Nguyễn Thị B, bà Lê Ánh T, ông Nguyễn Văn M (chết) (có vợ: Nguyễn Thị D, con: Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Đ1), bà Nguyễn Thị M, ông Thi Văn B (chết) (có vợ tên N – chết và các con: Thi Văn H, Thi Văn Đ, Thi Thị Mộng D, Thi Thị Đ, Thi Văn T).

Nguồn gốc diện tích đất 23.567m² thuộc các tờ bản đồ số 04 thửa 203, tờ bản đồ số 06 thửa 21, tờ bản đồ số 07 thửa 154, 130, 152 tại ấp C, xã Đ bà Lê Thị H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của mẹ bà M là bà Lê Thị H. Năm 2001, lúc còn sống bà H nói miệng cho bà M diện tích đất này, cũng trong năm 2001 bà M đã bán toàn bộ diện tích đất trên cho ông P.

Năm 2004 diện tích đất trên nằm trong diện giải tỏa trắng có đền bù theo quy định của nhà nước là 30.000.000 đồng/1.000m² đất. Khi nhận tiền đền bù giải tỏa cháu ruột của bà M là ông Dương Văn T đã nói với bà M là đất của ông T có lộn qua đất của bà M diện tích 5.500m² và bảo với bà M là làm giấy ủy quyền để ông T đi lãnh tiền đền bù phần đất lộn của ông là 165.000.000 đồng. Bà M không biết chữ và tin tưởng cháu nên đã ký giấy ủy quyền cho ông T để đi lãnh số tiền trên.

Năm 2009 bà M nghe mọi người nói là đất của ông T không có lộn qua đất của bà M mà chỉ nói dối để đi nhận tiền đền bù. Bà M có qua gặp ông T để nói và ông T cũng đã thừa nhận là đúng như vậy nhưng không trả tiền lại cho bà.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Dương Văn T phải trả lại cho bà số tiền 165.000.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất ngân hàng kể từ năm 2004 cho đến nay.

Tại bản tường trình ngày 03/4/2013 và các lời khai tiếp theo ông Dương Văn T ủy quyền cho anh Dương Văn B trình bày:

Ông T có diện tích đất 4.500m² thuộc thửa số 203, tờ bản đồ số 4 xã Đ bị nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lộn cho bà Lê Thị H. Năm 2004 khi nhận tiền đền bù thì phần đất bị giải tỏa mà bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để hợp thức hóa tranh chấp thì bà M có làm giấy ủy quyền để ông T nhận tiền đền bù với số tiền 132.300.000 đồng.

Bà M được bà Lê Thị H ủy quyền nhận tiền bồi thường nên bà M ủy quyền cho ông nhận tiền đền bù đối với diện tích đất 4.500m². Giấy ủy quyền được xác lập ngày 31/5/2004 có xác nhận của UBND xã Đ có nội dung bà Lê Thị H ủy quyền cho ông T được quyền thay mặt bà tiếp tục canh tác và quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc bồi thường, giải tỏa kể cả việc nhận tiền bồi thường theo các quy định của nhà nước đối với thửa đất 3.133m² số thửa 203 tờ bản đồ số 04 xã Đ. Tuy nhiên trên thực tế giấy ủy quyền này do ông T nhờ người khác làm, bà M lẫn tay điểm chỉ chứ không phải bà H.

Việc ông nhận tiền đền bù 132.300.000 đồng từ ông P tương ứng với diện tích đất 4.500m² chứ không phải nhận trực tiếp từ cơ quan nhà nước vì bà H đã bán cho ông P trước đó. Ông P đưa cho ông số tiền bồi thường vì đây là đất của ông nhưng cấp lộn cho bà H.

Nay bà M yêu cầu ông trả lại số tiền nhận bồi thường 165.000.000 đồng và khoản lãi suất ngân hàng ông không đồng ý.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/4/2016 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Nguyễn Thị B trình bày:

Bà là mẹ của ông T và là chị của bà Nguyễn Thị M. Diện tích đất 23.567m² thuộc tờ bản đồ số 04, 06, 07 xã Đ là đất của bà Lê Thị H quản lý sử dụng chứ không phải là đất thừa kế của bà (sau khi chết) để lại cho bà M như bà M trình bày. Năm 2001 bà H trực tiếp bán toàn bộ diện tích đất trên cho ông Phan Văn P, khi hai bên chưa làm thủ tục sang tên thì nhận được quyết định diện tích đất trên nằm trong diện giải tỏa trắng có đền bù theo quy định của pháp luật là 30.000.000 đồng/1.000m² nên bà H đã làm thủ tục ủy quyền cho ông P đi nhận tiền đền bù. Cùng thời gian này thì anh T phát hiện là diện tích đất anh đang quản lý đã được cấp lộn sang đất của bà H là 3.133m² và bà H cũng thừa nhận đúng, sau đó bà H đã làm giấy ủy quyền cho ông T đi nhận tiền đối với phần đất bị cấp nhầm 3.133m² trên. Ông T đã đến gặp ông P để nhận tiền và ông P cũng đã giao số tiền đền bù tương đương với diện tích bị nhầm cho ông là 3.133m² với số tiền 132.750.000 đồng (chứ không phải là nhận tiền đền bù của 4.500m² đất tương đương 165.000.000 đồng như bà M nói).

Nay bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do tuổi cao sức yếu nên xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải, làm việc và xét xử của Tòa án.

Tại bản tường trình ngày 12/3/2015 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ánh T trình bày:

Bà là con ruột của bà H, ông C, bà H ông C chung sống với nhau có 05 người con như bà M trình bày. Nguồn gốc diện tích đất 23.567m² thuộc các tờ bản đồ số 04 thửa 203, tờ bản đồ số 06 thửa 21, tờ bản đồ số 07 thửa 154, 130, 152 tại ấp Cù Lao là của bà H. Việc bà H có cho bà M diện tích đất trên không bà hoàn toàn không biết, thực tế trước đây bà H có quản lý canh tác diện tích đất này.

Nay bà không tranh chấp gì đối với diện tích đất này. Do bận công việc nên bà xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải, xét xử.

Tại bản tường trình ngày 18/01/2015 và các lời khai tiếp theo anh Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà, anh là vợ và con ruột của ông Nguyễn Văn M (chết) và bà Nguyễn Thị D. Theo bà và các anh Đ2, T, Đ1, B được biết thì mẹ ông M là bà Lê Thị H có diện tích đất 23.567m² tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Năm 2001 bà H có cho bà Nguyễn Thị M toàn bộ diện tích đất trên là đúng sự thật.

Nay bà M được toàn quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt phần đất trên, bà và các anh Đ2, T, Đ1, B không tranh chấp. Do bận công việc làm ăn nên xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử.

Tại bản tường trình ngày 14/4/2016 và các lời khai tiếp theo anh Thi Văn H, anh Thi Văn Đ, chị Thi Thị Mộng D, chị Thi Thị Đ, anh Thi Văn T trình bày:

Anh chị là con ruột của ông Nguyễn Văn B (chết) và bà Phạm Thị Tuyết N (chết), việc bà H có cho bà M diện tích đất 23.567m² trên hay không anh chị không biết.

Nay anh chị không tranh chấp gì đối với diện tích đất trên. Do bận công việc làm ăn, nên xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/10/2015, 15/3/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn P trình bày:

Khoảng năm 2001-2002 ông có cùng với một người tên T ở Quận C (không rõ địa chỉ cụ thể, hiện nay ở đâu) mua diện tích đất khoảng 23.000m² nhưng không nhớ là mua của bà Nguyễn Thị H hay bà Nguyễn Thị M. Việc bà M có được bà H cho đất không ông không biết. Theo lời kể của những người nhà của ông T, bà M, bà H thì phần đất 4.500m² ông nhận tiền giải tỏa của ông T, nên ông đã đưa số tiền bồi thường diện tích đất 4.500m² là 135.000.000đ cho ông T. Khi đưa tiền cho ông T có mặt bà H, bà M nhưng các bà không có ý kiến gì phản đối. Nay ông không yêu cầu bà M trả lại số tiền 165.000.000đ và không trả diện tích đất nào cho bà H và bà M vì diện tích đất này là không có.

Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án. Ông xin vắng mặt trong quá trình tố tụng tại tòa.

Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2016/DS-ST ngày 30/8/2016 Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc tranh chấp đòi lại tài sản với ông Dương Văn T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/9/2016, bà Nguyễn Thị M kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết những việc sau:

- Buộc ông Dương Văn T trả bà số tiền 165.000.000đ và tiền lãi từ năm 2004 đến nay.

- Bà M không đồng ý với phần án phí Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M kháng cáo ngày 13.09.2016 đối với bản án số 55/DSST/2016 ngày 30.08.2016 làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Hồ sơ vụ án thể hiện: Diện tích 5.500m² đất tranh chấp giữa bà M và ông T thuộc thửa đất số 203 tờ bản đồ số 04, 06, 07 xã Đ nằm trong tổng diện tích đất bà Lê Thị H đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/7/1997 với tổng diện tích là 23.567 m². Bà Nguyễn Thị M là con của bà Lê Thị H khai năm 2001 diện tích đất trên chuyển nhượng cho ông Phan Văn P và ông P cũng thừa nhận. Ngày 11/10/2004 bà H ký giấy ủy quyền cho ông P nội dung được canh tác trên diện tích đất này và được nhận tiền bồi thường khi đất được giải tỏa. Như vậy việc chuyển nhượng đất giữa bà H và ông P là có thật. Bà Nguyễn Thị M cho rằng bà H đã nói miệng cho bà diện tích đất trên và bà là người chuyển nhượng đất cho ông P. Tuy nhiên việc bà M được cho đất thì các anh chị em của bà là bà B, bà T và các con của ông B không thừa nhận, ông P cũng trình bày không nhớ nhận chuyển nhượng từ bà H hay bà M và bà M cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc tặng cho trên nên việc trình bày của bà M là không có cơ sở.

Ngày 31/5/2004 bà H ký giấy ủy quyền cho ông T nhận tiền đền bù đối với phần diện tích 4.500m² đất ông T cho rằng đã cấp nhầm cho bà H. Nhưng giấy ủy quyền này ông T nhờ người khác viết và bà H điểm chỉ. Thửa đất khi đó đã sang nhượng cho ông Phan Văn P và ông P cũng được ủy quyền nhận tiền đền bù và là người trực tiếp nhận tiền đền bù từ nhà nước. Ông T nhận tiền đền bù từ ông P theo giấy ủy quyền mà bà H đã ủy quyền cho ông T. Qua xem xét và xác minh, tại các phiếu chi nhận tiền đền bù cũng ghi nhận ông Phan Văn P là người nhận 343.664.000đ tiền đền bù với phần diện tích đất ông nhận chuyển nhượng từ bà H. Ông P, ông T và bà M đều trình bày ông T nhận tiền trực tiếp từ ông P. Bà H đã chuyển nhượng đất cho ông P, ủy quyền cho ông P nhận tiền bồi thường nhưng lại tiếp tục ủy quyền nhận tiền bồi thường cho ông T và ông T nhận 135.000.000đ tiền bồi thường từ ông P thì đây là quan hệ giữa ông P và ông T, không liên quan đến bà M. Mặt khác, hiện nay bà H đã chết, đất đứng tên bà H và bà H bán cho ông P, ủy quyền cho ông P nhận tiền đền bù và lời khai ông P là đã trả tiền cho ông T, có mặt bà H, bà M là có cơ sở chấp nhận. Do đó việc bà M trình bày bà đã giao cho ông P số tiền 165.000.000đ là số tiền ông P đã giao cho ông T là không hợp lý, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định giành quyền khởi kiện cho bà M đối với ông P trong vụ án khác khi bà M có yêu cầu là có cơ sở. Riêng việc bà M kiện ông T là không đúng vì ông T chỉ nhận tiền từ ông P và được ông P thừa nhận là phù hợp.

Từ những chứng cứ và nhận định trên nêu trên, cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo

của mình. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch là đúng pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn (bà M) không được chấp nhận, lẽ ra bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị M kháng cáo không đồng ý phần án phí sơ thẩm đã tuyên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại theo quy định pháp luật. Tại thời điểm xét xử phúc thẩm hôm nay; Căn cứ quy định quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà M thuộc diện đối tượng là người cao tuổi được xem xét miễn án phí. Do đó bà M không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Xét bản án sơ thẩm số 55/2016/DSST ngày 30.08.2016 cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bà M phải chịu 8.250.000đ (tám triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng nay do có sự thay đổi pháp luật, bà M không phải chịu án phí sơ thẩm nên chấp nhận một phần kháng cáo về án phí, cần sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm, không buộc bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà M đã nộp 4.125.000đ (bốn triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tại biên lai thu số 04350 ngày 10.12.2012 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) đã nộp tại biên lai số 006229 ngày 13.09.2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch sẽ được hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị M theo quy định pháp luật.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thủ tục chuẩn bị tại phiên tòa phúc thẩm, đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán là đúng pháp luật.

Về giải quyết kháng cáo: Qua chứng cứ, tài liệu tại hồ sơ, lời khai các bên đương sự và người có liên quan tại phiên tòa phúc thẩm. Xét thấy kháng cáo của bà M không cung cấp được chứng cứ gì mới nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M đối với ông T. Riêng kháng cáo về phần án phí dân sự sơ thẩm do quy định mới có sự thay đổi pháp luật theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tại thời điểm xét xử phúc thẩm bà M là đối tượng được xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do không phải chịu án phí sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo về án phí, sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm theo đúng quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ: Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 466 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh về án phí, lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Không chấp nhận kháng cáo của của bà Nguyễn Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc tranh chấp đòi lại tài sản với ông Dương Văn T.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chấp nhận một phần kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 55/2016/DSST ngày 30.08.2016 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch về án phí. Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà M Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà M đã nộp 4.125.000đ (bốn triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tại biên lai thu số 04350 ngày 10.12.2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 006229 ngày 13/09/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh, Viện kiểm sát huyện;
- Tòa án huyện;
- Thi hành án huyện;
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Thành Lượng

